

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 83 /QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 03 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đak Đoa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Đak Đoa tại Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 14/01/2020; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 404/TTr-STNMT ngày 12/02/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đak Đoa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất trong năm 2020:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Đak Đoa	Xã Hà Đông	Xã Đăk Somei	Xã Đăk Krong	Xã Hải Yang	Xã Kon Gang
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	85.803,47	1.543,58	16.755,56	13.768,02	2.890,87	5.222,11	5.614,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.865,59	258,33	75,40	283,08	80,93	214,15	282,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.243,78	256,96	47,11	115,14	2,74	48,45	190,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17.549,05	47,82	5.785,18	3.934,53	509,55	1.784,84	1.378,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41.265,91	1.128,96	729,28	2.361,43	1.646,99	2.050,56	3.315,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.591,84		4.954,48	2.584,78			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.378,92		3.378,92				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.067,75	39,55	1.832,30	4.596,20	653,40	1.172,56	638,51
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	84,41	68,92		8,00			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.769,06	535,55	183,53	494,40	316,37	288,57	274,81
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.318,35	1,63				19,73	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,00	3,40	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							

2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	97,00	20,24		0,05	4,35		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,90	2,17	0,13				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,40						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.809,55	277,42	40,09	380,14	173,47	108,46	158,12
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,01						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.068,18		28,93	43,29	93,91	29,16	32,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	172,01	172,01					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,87	10,50	0,09	3,83	0,58	0,92	1,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,05	1,35	0,06	0,49		0,68	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,08	1,00	0,80	0,11	0,30	0,57	0,62
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	162,84	13,96	1,33	8,09	3,49	6,47	6,15
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	15,85						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,05	0,49	0,17	0,50	0,94	0,11	1,28
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,60	0,60					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	690,03	25,23	111,83	55,60	31,80	77,78	66,79
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	237,29	5,55		2,20	7,43	44,59	8,25
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.957,96	40,97	2.613,10	609,81	67,65	1.410,34	456,55
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*		2.120,10	2.120,10					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Hà Bàu	Xã Nam Yang	Xã KDang	Xã HNeng	Xã Tân Bình	Xã Glar
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(21)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	85.803,47	3.925,86	1.355,58	6.950,75	3.124,02	1.739,14	3.502,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.865,59	510,09	203,40	426,52	149,09	77,49	701,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.243,78</i>	<i>337,15</i>	<i>88,58</i>	<i>137,21</i>	<i>145,00</i>	<i>64,80</i>	<i>639,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17.549,05	352,61	20,76	793,20	72,69	53,70	74,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41.265,91	2.976,15	1.116,59	5.500,06	2.873,57	1.551,62	2.549,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.591,84						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.378,92						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.067,75	87,01	14,83	230,97	23,68	53,83	176,28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	84,41				4,99	2,50	

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.769,06	598,57	192,01	505,09	280,06	418,41	531,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.318,35	253,49		123,58	27,36	15,10	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,00	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00			30,00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	97,00		1,76			21,54	12,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,90		0,50	19,36	0,36	4,85	0,16
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,40	41,73					4,57
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.809,55	145,46	66,64	164,83	135,44	296,28	305,05
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,01		1,00				3,51
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.068,18	53,26	83,19	100,56	57,84	59,99	140,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	172,01						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,87	0,41	0,50	0,41	1,71	0,17	2,57
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,05			0,47			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,08	1,10	1,13	0,26		1,49	2,04
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	162,84	11,91	6,01	33,68	19,92	7,90	13,10
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	15,85	6,00					5,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,05	0,39	0,72	0,63	0,06	0,27	0,38
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,60						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	690,03	50,41	23,88	26,25	34,80	9,52	30,10
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	237,29	34,31	6,58	4,96	2,47	1,20	12,08
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.957,96	227,99		106,40	11,72	0,07	25,85
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*		2.120,10						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã A Đok	Xã Trang	Xã HNol	Xã Ia Pét	Xã Ia Bàng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(21)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	85.803,47	1.902,05	4.522,01	4.144,95	3.927,19	4.915,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.865,59	802,01	303,35	284,55	579,99	633,34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.243,78	785,73	206,89	96,81	531,28	549,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17.549,05	9,25	1.398,48	1.096,54	38,44	198,65

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41.265,91	1.085,61	2.507,89	2.570,06	3.269,32	4.033,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.591,84		52,58			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.378,92					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.067,75	5,18	259,71	193,80	39,44	50,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	84,41					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.769,06	210,67	918,34	358,00	244,21	419,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.318,35	0,85	637,30	162,59	6,12	70,60
2.2	Đất an ninh	CAN	5,00	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	97,00	2,75	0,69			33,12
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,90					13,37
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,40			6,50	0,60	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.809,55	68,96	119,17	111,88	124,26	133,88
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,01	1,50				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.068,18	80,97	96,27	35,79	67,82	64,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	172,01					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,87	1,82	2,22	0,89	1,38	7,86
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,05					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,08	0,43		0,65	0,46	1,12
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	162,84	2,54	4,10	2,98	10,21	11,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	15,85		4,85			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,05	0,28	1,60	0,48	0,17	1,58
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,60					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	690,03	14,78	51,70	35,93	25,57	18,06
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	237,29	35,69	0,34	0,21	7,52	63,91
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.957,96		171,68	210,69	5,14	
4	Đất khu công nghệ cao*							
5	Đất khu kinh tế*							
6	Đất đô thị*		2.120,10					

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Đak Đoa	Xã Hà Đông	Xã Đăk Somei	Xã Đăk Krong	Xã Hải Yang	Xã Kon Gang

(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	964,33	193,30	0,40	9,00	152,47	15,04	4,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,06						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5,06</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	123,55	12,40		8,00	74,14		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	370,84	141,66			78,33		4,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	464,88	39,24	0,40	1,00		15,04	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,96	3,84			3,12		
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,12	1,20			1,92		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,67	1,67					
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,61	0,61					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,06	0,06					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,50	0,30			1,20		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Hà Bàu	Xã Nam Yang	Xã KĐang	Xã HNeng	Xã Tân Bình	Xã Glar
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(21)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

1	Đất nông nghiệp	NNP	964,33	17,99	1,60	50,10	6,61	268,70	199,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,06						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5,06</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	123,55	17,79				3,56	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	370,84	0,20	1,60	50,10	6,61	21,89	39,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	464,88					243,25	159,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,96						
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,12						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,67						
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,61						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,06						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,50						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã A Đưk	Xã Trang	Xã HNol	Xã Ia Pét	Xã Ia Băng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+..+(21)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	964,33	3,20		7,92	4,00	30,36

1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,06					5,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5,06</i>					<i>5,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	123,55					7,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	370,84	3,20		7,92	4,00	11,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	464,88					6,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,96					
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,12					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,67					
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,61					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,06					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,50					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Đak Đoa	Xã Hà Đông	Xã Đăk Somei	Xã Đăk Krong	Xã Hải Yang	Xã Kon Gang
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	635,28	107,31	0,40	1,00	9,10		4,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	5,06						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ PNN</i>	<i>5,06</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	23,42	2,40					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	309,55	88,06			9,10		4,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	297,25	16,85	0,40	1,00			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN							
1.8	Đất làm muối	LMU/ PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		43,00	43,00					
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/ NKR ^(a)	43,00	43,00					
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Hà Bàu	Xã Nam Yang	Xã KDang	Xã HNeng	Xã Tân Bình	Xã Glar
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(21)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	635,28	6,20	12,10	47,10	31,36	216,85	135,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	5,06						

	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/ PNN	5,06						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	23,42					3,56	9,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	309,55	6,20	12,10	47,10	31,36	21,89	44,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	297,25					191,40	81,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN							
1.8	Đất làm muối	LMU/ PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		43,00						
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/ NKR ^(a)	43,00						
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã A Dok	Xã Trang	Xã HNol	Xã Ia Pét	Xã Ia Băng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(21)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN	635,28	4,01		3,60	4,00	51,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ PNN	5,06					5,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/ PNN	5,06					5,06

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	23,42					8,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	309,55	4,01		3,60	4,00	32,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN	297,25					6,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/ PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		43,00					
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/ LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/ LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/ NKR ^(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR ^(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/ NKR ^(a)	43,00					
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT						

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Đak Đoa	Xã Hà Đông	Xã Đăk Somei	Xã Đăk Krong	Xã Hải Yang	Xã Kon Gang
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	145,03				27,28	109,07	
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							

1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	145,03				27,28	109,07	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	25,73	12,76					
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,26	2,06					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,96	10,31					
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,39	0,39					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,12						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Hà Bàu	Xã Nam Yang	Xã KĐang	Xã HNeng	Xã Tân Bình	Xã Glar
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(21)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	145,03	8,68					
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							

1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	145,03	8,68					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	25,73				8,44	4,41	
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,26						1,20
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,96				8,44	3,21	
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,39						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,12						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã A Dok	Xã Trang	Xã HNol	Xã Ia Pét	Xã Ia Băng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(21)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	145,03					
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						

1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	145,03					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	25,73					0,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,26					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,96					
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,39					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,12					0,12
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Đak Đoa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đak Đoa; Thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan và Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đak Đoa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, nội dung các Văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Võ Ngọc Thành